

# Việt Nam



## **THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU HỘI NHẬP KHU VỰC VÀ TĂNG TRƯỞNG**

**Michael Daly, chuyên gia của IMF  
Trình Bày tại Hội Thảo của NHNN và IMF  
Hà Nội, Ngày 18 Tháng 4, 2013**

# Phần I: Thông tin cơ sở

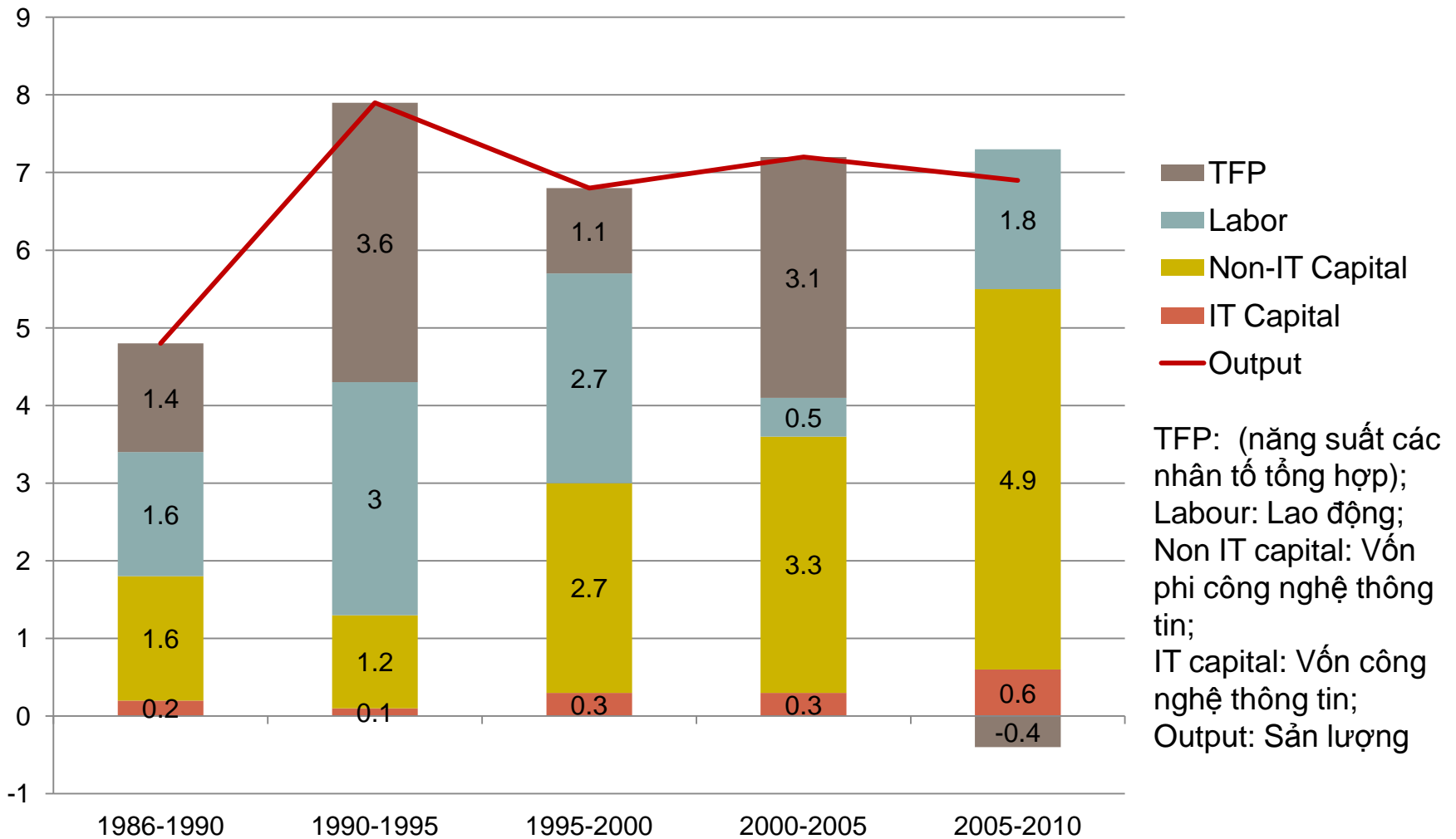


# 1. Thương mại và Tăng trưởng



- **Các cơ chế thương mại mở** là có lợi nhất cho tăng trưởng
- Các thành tựu phát triển gần đây nhờ vào **tăng trưởng xuất khẩu**
- **Tự do hóa thương mại** (thuế là một phần không thể thiếu trong cải cách kinh tế
- Vì cản trở đối với tăng trưởng chủ yếu là từ các yếu tố trong nước, cần cải cách **đơn phương**
- Tự do hóa **đa phương** tạo động lực và hỗ trợ cải cách
- Nhưng việc gia nhập WTO là **một cơ hội**, chứ không phải là sự đảm bảo  
-- việc này sẽ không dỡ bỏ tất cả các rào cản trong nước đối với tăng trưởng
- Gần đây có ngày càng nhiều **PTA** , mà lợi ích của chúng không rõ ràng

# Cấu phần tăng trưởng của Việt Nam 1970-2010



## 2. Các vấn đề kinh tế chủ yếu



- Tăng trưởng năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) chậm lại
- Các nguồn chính của tăng trưởng TFP :
  - (Vốn con người)
  - Tái phân bổ các nguồn lực theo lợi thế cạnh tranh
  - Kinh tế quy mô (SE)
  - Tiến bộ công nghệ.

### 3. Vai trò của chính sách thuế trong việc đảo ngược xu thế giảm của TFP



- Không rõ liệu việc đánh thuế có góp phần làm TFP suy giảm;
- Nhưng chính sách thuế có thể cản trở tái phân bổ hiệu quả nguồn lực và các nguồn khác của tăng trưởng TFP;
- Thuế thương mại làm ảnh hưởng tới cạnh tranh, vì thế làm giảm tăng trưởng TFP.

## 4. Liệu WTO có phải là một tổ chức thuế thế giới?



- Hiện nay thuế cửa khẩu và thuế trong nước phải tuân theo các quy tắc WTO phản ánh các nguyên tắc sau:
  - Không phân biệt đối xử (Tối huệ quốc MFN và đối xử quốc gia);
  - Có thể dự đoán (ví dụ như “các ràng buộc”); và
  - Minh bạch (các thông báo & cơ chế rà soát chính sách thương mại TPRM).
- Tranh chấp được giải quyết tại WTO





# 5. Những quy tắc chính của GATT về thuế quan



- Điều I. (*Đối xử tối huệ quốc chung*)
- Điều II. (*Biểu nhượng bộ*), những “ràng buộc” thuế quan.
- Điều III. (*Đối xử quốc gia về thuế và quy định trong nước*)
- Điều X. (*Công bố và quản lý các quy định thương mại*)
- Điều. XVIII (*Trợ giúp của Nhà nước đối với phát triển kinh tế*) ví dụ “các ngành công nghiệp non trẻ”.
- Điều. XXIV (*Liên minh thuế quan và Quy định về mậu dịch tự do*)

# 6. Thu từ thuế xuất nhập khẩu



Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007

- Tỷ lệ thu từ thuế nhập khẩu trong tổng thu thuế giảm từ 8.2% xuống 5.5%,
- Tỷ lệ thu từ thuế xuất khẩu tăng từ 1.8% lên 2.5%.
- Như vậy thuế xuất nhập khẩu vẫn là nguồn thu ngân sách quan trọng (và công cụ quan trọng của chính sách ngành)

# Phần II: Thuế nhập khẩu



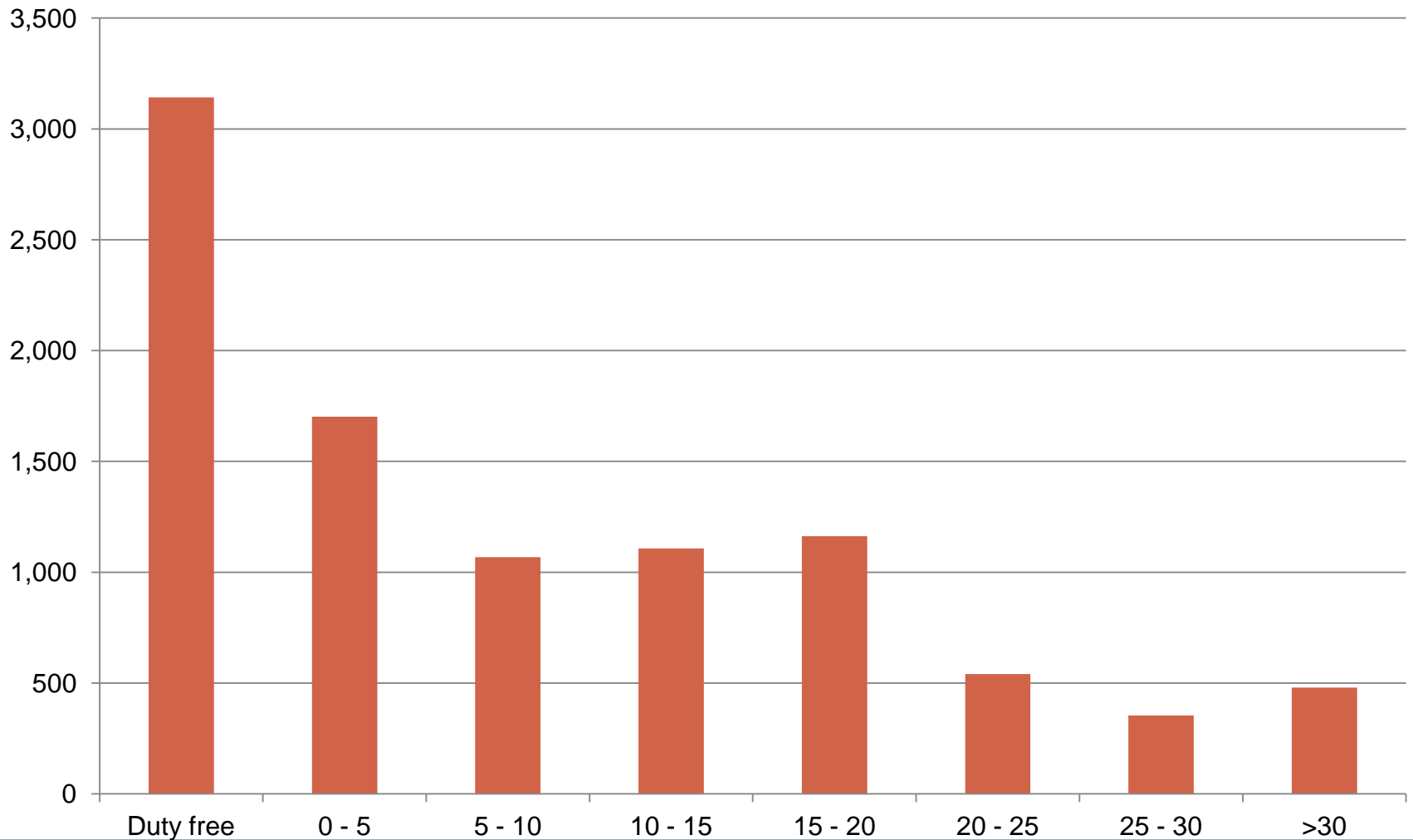
# 7. Cấu trúc Thuế quan tối huệ quốc của Việt Nam



## Bảng 7

- Trung bình cộng của thuế MFN ràng buộc (11,5%)
- Mức bảo hộ cao của thuế MFN áp dụng (10,4%)
- [Tỷ lệ bảo hộ hiệu lực (ERP) có thể là 20%]
- Các mức thuế suất MFN áp dụng phân tán rộng (12,5)
- Một phần tư của mức thuế MFN áp dụng > 15%
- “Các mức thuế quan đỉnh” được che dấu bởi mức thuế suất cụ thể không rõ ràng (cũng mang tính bóp méo và lũy thoái hơn)
- Một phần ba số dòng thuế được miễn thuế (0%).

# Số dòng thuế của mức thuế MFN áp dụng



## 8. So sánh thuế quan quốc tế



### Bảng 8

- Mức thuế MFN *ràng buộc* trung bình của VN (11,5%) < hầu hết các nước ASEAN
- Bảo hộ thuế quan MFN *áp dụng* (10,4%) < hầu hết các nước ASEAN
- Độ phân tán của mức thuế suất MFN *áp dụng* (12,5) > hầu hết các nước ASEAN
- “Các mức đỉnh thuế quan” (25,6%) > tất cả các nước ASEAN
- Tỷ lệ *cụ thể* (hầu như 0%) < hầu hết các nước ASEAN
- Các dòng thuế miễn thuế (32,9%) < Brunei, Malaysia và Singapore.

# 9. Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA)



- Sự gia tăng của PTA (> 200), đặc biệt là ở châu Á (56)
- ASEAN, ASEAN +3
- PTA song phương (Úc, New Zealand, Ấn Độ)
- Đối tác xuyên Thái Bình Dương?
- Đi ngược nguyên tắc của WTO về không phân biệt đối xử
- Phù hợp với Điều XXIV.8 ("hầu hết thương mại")

# 10. Các quan điểm thận trọng về PTA



- Phân biệt đối xử - trái với nguyên tắc MFN
- Thương mại được xác định theo ưu đãi chứ không phải là TFP
- Chuyển hướng thương mại > Tạo ra thương mại?
- Cản trở tự do hóa thương mại đa phương (DDA)
- Làm tăng thêm tính phức tạp của hệ thống thương mại
- Tạo lợi thế cho các quốc gia xuất nhập khẩu lớn



# 11. Lập luận về thuế quan



**(a) Nguồn thu thuế**

**(b) Thuế quan "tối ưu" (tác động Điều kiện Thương mại-ToT) =  $1/\epsilon_{sx}$  (có thể kích động việc trả đũa - Lý do cho WTO)**

**(c) Công cụ chính sách (ngành công nghiệp “non trẻ”), thuế suất thuế quan thay đổi thường xuyên**

## 12. Đánh giá thuế quan



- (a) Là một nguồn thu thuế (5,5%)  
(nếu thuế suất không mang tính ngăn cản)
- (b) Tuy nhiên, thị trường trong nước quá nhỏ để ảnh hưởng đến Điều kiện Thương mại (ToT)  
(Trong mọi trường hợp, cần phải biết  $\epsilon_{sx}$ )
- (c) Công cụ mang tính bóp méo gấp đôi của chính sách công nghiệp  
Công cụ chính sách tương đối không hiệu quả  
(Cần phải xác định các ngành có tiềm năng SE)  
Đánh thuế đối với hàng xuất khẩu (trừ khi hoàn thuế)

# 13. Tác động chính sách



- Thuế quan thống nhất hơn- 3 dải thuế: 0%, 8% -10%, 15%, phản ánh các giai đoạn gia công (không "chọn người chiến thắng")
- Chuyển thuế suất *cụ thể* sang thuế suất *tính theo giá trị*
- Thay thế thuế nhập khẩu bằng thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng .
- Các công cụ chính sách thay thế hiệu quả hơn

# Phần III: Thuế xuất khẩu



# 14. Nguyên tắc chính của GATT đối với thuế xuất khẩu



- Điều I. (Đối xử Tối huệ quốc chung)
- Không ràng buộc (N.B)
- Điều X (Công bố và quản lý các quy định thương mại)

## 15. Phạm vi và cấu trúc của thuế xuất khẩu



- Tuân theo những ràng buộc trong Nghị định thư gia nhập
- Đánh chủ yếu vào tài nguyên thiên nhiên (và da)
- Thuế suất lên đến 40% (như đối với quặng sắt)
- Thường xuyên thay đổi
- Phạm vi tăng gấp đôi từ 43 đến 94 sản phẩm từ năm 2007
- Được sử dụng nhiều hơn so với các nước ASEAN khác

# 16. Lập luận cho thuế xuất khẩu



- (a) **Nguồn thu thuế**
- (b) Thuế xuất khẩu "tối ưu" (hiệu ứng ToT)  $= 1/\epsilon_{dx}$
- (c) **Chính sách công nghiệp (chế biến gia công)**
- (d) **Thuế đối với phí thuê kinh tế**
- (e) Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên
- (f) Đảm bảo an ninh cung cấp
- (g) [Đi trước các biện pháp tự vệ thương mại]

# 17. Đánh giá thuế xuất khẩu



- (a) Liệu có phải là nguồn thu hiệu quả (2.5%)**
- (b) ToT có thể với một số ngành xuất khẩu  
(nhưng cần biết  $\epsilon dx$ )  
Có thể kích động việc trả đũa**
- (c) Công cụ tương đối không hiệu quả của chính sách ngành**
- (d) Thuế không hiệu quả đối với phí kinh tế**



# 17. Đánh giá thuế xuất khẩu (tiếp tục)



(e) Công cụ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả

(f) Công cụ đảm bảo an ninh cung cấp không hiệu quả

(g) [Phương tiện hiệu quả thay thế các biện pháp bảo hộ thương mại]

# 18. Tác động chính sách



- Nếu (b) hoặc (g), thuế xuất khẩu là tối ưu
- Nếu không, thay thế thuế xuất khẩu bằng thuế nội địa
- Nếu (d) hoặc (e), thay thế bằng thuế đối với phí thuê tài nguyên thiên nhiên hoặc thuế "xanh"
- Nếu (c), công cụ chính sách thay thế hiệu quả hơn

# Phần IV: Kết luận



# 19. Chính sách thuế nhập khẩu



- Nguồn thu thuế đáng kể
- Không có, hoặc ít có lý do cho thuế nhập khẩu "tối ưu"
- Công cụ thường không hiệu quả của chính sách ngành ("Việc chọn người thắng cuộc" hiếm khi thành công)
- Cần có thuế quan thống nhất trong ngắn hạn
- Sẽ bỏ dần và thay thế bằng thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, với thông báo trước

# 20. Thuế xuất khẩu



- Lý do chính dường như là (a), (c) và (d)
- Ngay cả khi thuế xuất khẩu không định nhằm vào hỗ trợ chế biến gia công, nhưng đó vẫn là hệ quả
- Thuế xuất khẩu thường là công cụ không hiệu quả của chính sách ngành
- Loại bỏ và thay thế bằng thuế nội địa

## 21. Những quan sát khác



- Một số biện pháp thuế là thuế tại biên giới trên thực tế (ví dụ, xuất khẩu không hưởng thuế suất 0% theo thuế VAT)
- Cần phải cải thiện sự gắn kết trong chính sách thuế (ví dụ, không có mức thuế suất 0% ngăn cản xuất khẩu dịch vụ và ưu đãi thuế TNDN đối với đầu tư)
- Chính sách thuế cần minh bạch hơn.

## 22. Minh bạch trong chính sách thuế



- Chính sách thuế tại Việt Nam được hoạch định trên cơ sở hầu như không minh bạch.
- Thiếu dữ liệu quan trọng (nhất là nguồn thu thuế bị bỏ lỡ)
- Thiếu các chỉ số chính (thuế nhập khẩu danh nghĩa, ERPs, ERAs, METRs)
- Các biện pháp thuế (hoặc PTA) chưa được, hoặc ít được đánh giá kỹ lưỡng
- Cần có các điều khoản “sunset” cho các biện pháp thuế

## 22. Điểm cơ bản của minh bạch



- Minh bạch đòi hỏi bốn yếu tố chính:
  - (i) Mô tả về các chính sách và biện pháp (GÌ?)
  - (ii) lý do hay mục tiêu của chính sách (tại sao?)
  - (iii) chi phí - thuế bị bỏ qua hoặc chi tiêu (BAO NHIÊU?)
  - (iv) đánh giá kinh tế - hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu (phân tích chi phí-lợi ích)
- Tác động chính sách (có các chính sách thay thế nào chi phí hiệu quả hơn không?)





**Xin cảm ơn**